

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý IV	Đầu quý IV
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	—	446,067,802,787	492,647,353,475
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33,957,386,366	67,986,594,047
1 Tiền	111	V.1	33,957,386,366	67,986,594,047
2 Các khoản tương đương tiền	112		—	—
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,078,833,000	5,959,579,500
1 Đầu tư ngắn hạn	121		7,913,134,300	8,337,435,800
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,834,301,300)	(2,377,856,300)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		320,905,524,295	277,247,594,305
1 Phải thu của khách hàng	131		188,911,911,362	163,028,796,622
2 Trả trước cho người bán	132		88,577,399,503	64,660,095,506
3 Phải thu nội bộ	133		36,418,107,728	39,418,570,736
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		—	—
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2	7,723,251,857	10,865,277,596
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(725,146,155)	(725,146,155)
IV Hàng tồn kho	140		75,098,290,261	124,865,402,429
1 Hàng tồn kho	141	V.3	75,098,290,261	124,865,402,429
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		—	—
V Tài sản ngắn hạn khác	150		11,027,768,865	16,588,183,194
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,600,845,467	3,243,360,136
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		600,397,793	2,037,170,953
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		—	—
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		7,826,525,605	11,307,652,105
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	—	138,312,662,968	147,603,810,851
I Các khoản phải thu dài hạn	210		11,354,000	11,354,000
4 Phải thu dài hạn khác	218		11,354,000	11,354,000
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		—	—
II Tài sản cố định	220		50,362,240,327	49,978,827,277
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	36,671,360,776	36,994,803,998
- Nguyên giá	222		51,295,534,128	50,273,204,631
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14,624,173,352)	(13,278,400,633)
3 Tài sản cố định vô hình	227		50,555,560	53,472,226
- Nguyên giá	228		70,000,000	70,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19,444,440)	(16,527,774)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	13,640,323,991	12,930,551,053
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		87,639,484,267	97,304,934,267
1 Đầu tư vào công ty con	251		33,626,484,267	33,626,484,267
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,000,000,000	12,000,000,000
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.7	52,013,000,000	51,678,450,000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		—	—
V Tài sản dài hạn khác	260		299,584,374	308,695,307
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	299,584,374	308,695,307
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		584,380,465,755	640,251,164,326

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý IV năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý IV	Đầu quý IV
			-	-
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		451,593,704,147	510,435,646,993
			-	-
I Nợ ngắn hạn	310		379,041,866,324	444,658,505,120
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	124,314,938,030	120,990,178,210
2 Phải trả người bán	312		80,523,512,952	61,879,650,013
3 Người mua trả tiền trước	313		130,765,668,256	219,162,734,572
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	11,138,106,802	7,407,134,980
5 Phải trả người lao động	315		555,005,776	445,011,321
6 Chi phí phải trả	316	V.11	28,254,863,142	32,326,368,899
Chi phí phải trả	0		-	-
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	2,963,338,788	1,129,692,547
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		526,432,578	1,317,734,578
II Nợ dài hạn	330		72,551,837,823	65,777,141,873
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		100,000,000	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.13	72,405,604,017	65,763,096,567
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		46,233,806	14,045,306
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	-	132,786,761,608	129,815,517,333
			-	-
I Vốn chủ sở hữu	410	V.14	132,786,761,608	129,815,517,333
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		25,355,685,000	25,355,685,000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		213,538,854	213,538,854
4 Cô phiếu quỹ (*)	414		-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		304,666,619	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		6,211,874,102	6,211,874,102
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		585,815,926	585,815,926
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20,115,181,107	17,448,603,451
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		584,380,465,755	640,251,164,326

Hà Nội ngày 31 tháng 12 năm 2010

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Mai Thị Kim Dung

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 4 CT3 - Fodacon - Trần Phú - Mộ Lao - Hà Đông - Hà Nội

Tel: 04 62700385

Fax: 04 62700398

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV năm 2010

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ IV NĂM 2010**

Đơn vị: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV năm 2010	Quý IV năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		237,382,229,504	186,346,515,128	927,381,065,058	451,784,414,719
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		154,032,050	1,955,332,325	1,038,007,990	1,994,680,515
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		237,228,197,454	184,391,182,803	926,343,057,068	449,789,734,204
4	Giá vốn hàng bán	11		219,732,238,983	167,350,030,503	867,642,652,317	406,432,361,139
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17,495,958,471	17,041,152,300	58,700,404,751	43,357,373,065
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,625,379,675	590,771,811	18,773,421,759	6,228,743,333
7	Chi phí tài chính	22		4,120,413,967	3,214,030,841	19,518,151,904	7,225,869,427
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2,767,695,962	3,152,282,397	13,859,031,008	6,628,670,926
8	Chi phí bán hàng	24		3,885,414,589	3,740,735,364	10,043,077,017	10,223,633,482
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,217,303,096	6,013,167,359	23,578,426,692	16,922,963,716
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,898,206,494	4,663,990,547	24,334,170,897	15,213,649,773
11	Thu nhập khác	31		472,449,873	868,561,991	8,050,191,656	2,027,919,153
12	Chi phí khác	32		760,260,827	693,950,316	5,598,680,997	1,423,821,339
13	Lợi nhuận khác	40		(287,810,954)	174,611,675	2,451,510,659	604,097,814
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,610,395,540	4,838,602,222	26,785,681,556	15,817,747,587
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		943,817,884	933,927,996	6,670,500,449	2,763,533,870
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,666,577,656	3,904,674,226	20,115,181,107	13,054,213,717
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2010

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		542,878,499,879	558,436,161,964
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-319,060,216,435	-228,003,047,059
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-15,180,347,057	-7,956,740,235
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-19,152,414,321	-8,426,151,399
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-3,652,928,789	-488,190,914
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		386,852,634,739	304,005,056,058
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-274,794,865,706	-331,557,791,748
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		297,890,362,310	286,009,296,667
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	-16,804,617
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		208,228,094	185,399,318
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,121,843,141	6,244,834,068
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4,330,071,235	6,413,428,769
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	4,491,287,400
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-287,912,085,271	-285,379,857,905
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-287,912,085,271	-280,888,570,505
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		14,308,348,274	11,534,154,931
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19,649,038,092	8,114,883,161
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		33,957,386,366	19,649,038,092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Quý IV năm 2010****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Sông Đà (SOTRACO) nay đổi tên thành Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu Khí Sông Đà (PVSD) tiền thân là Xí nghiệp kinh doanh vật tư và Xây lắp Sông Đà 12.6 trực thuộc Công ty Sông Đà 12, là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán phụ thuộc trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập theo Quyết định số 16/TCT-VPTH ngày 22/06/2001 của Tổng giám đốc Tổng công ty Sông Đà. Công ty được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1593/QĐ-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Sông Đà 12.6 thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000131 ngày 24/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp (nay là thành phố Hà Nội). Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 08 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 08 vào ngày 21 tháng 07 năm 2010, theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng*(Bằng chữ: Tám mươi tỷ đồng chẵn).***Danh sách cổ đông sáng lập:**

Tên cổ đông sáng lập	Tỷ lệ (*)	Số cổ phần
Công ty Sông Đà 12	9%	4.598,5
Cổ đông khác	21%	10.401,5
Cộng	30%	15.000

(): Tỷ lệ % trên Vốn Điều lệ***Công ty có trụ sở tại: Tầng 4 - CT3 - Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội****2. Lĩnh vực kinh doanh: của Công ty chủ yếu là hoạt động Xây lắp.****3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây lắp các công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng và xây dựng khác;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị;
- Nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu phục vụ sản xuất xi măng, vỏ bao xi măng, thép xây dựng, tấm lợp.
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm từ dầu mỏ
- Sửa chữa gia công cơ khí
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy, đường bộ
- Kinh doanh nhà đất, khách sạn và dịch vụ du lịch
- Sản xuất vật liệu xây dựng, phụ gia bê tông
- Khai thác mỏ, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất xi măng và phụ gia bê tông
- Sản xuất kinh doanh sản phẩm khí công nghiệp, khí ga
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (chỉ hoạt động khai thác sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác)
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện và công trình giao thông
- Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp điện có điện áp từ 110 KV trở xuống

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hệ thống điện, cấp thoát nước dân dụng và công nghiệp
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
- Chế biến bảo quản rau quả
- Sản xuất các loại bánh từ bột
- Sản xuất các món ăn, thức ăn chế biến sẵn
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh
- Sản xuất rượu vang
- Thiết kế nội thất công trình
- Lập dự án đầu tư xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật)
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện
- Thiết kế kiến trúc công trình
- Thiết kế quy hoạch xây dựng
- Thi công nội thất công trình
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản.
- Kinh doanh bất động sản

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi sổ kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu Khí Sông Đà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao căn cứ theo thời gian sử dụng ước tính và giá trị phải khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày cho vay.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

6.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6.2 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

8.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - " Hợp đồng xây dựng".

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm. Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

11.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế TP Hà Nội. Các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại nơi có trụ sở theo đăng ký thuế và nơi đang thực hiện các Hợp đồng xây lắp công trình. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số 31/12/2010	Số 01/01/2010
- Tiền mặt	4,041,065,993	1,055,411,301
+ Tiền Việt Nam đồng	3,586,697,993	
+ Tiền Ngoại tệ (USD)	454,368,000	
- Tiền gửi Ngân hàng	29,916,320,373	18,593,626,791
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	28,716,407,562	18,575,426,242

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Tầng 4 CT3- Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Cho năm tài chính

Điện thoại: (84) 04 6270 0385- Fax: (84) 04 62700398

Kết thúc ngày 31/12/2010

+ Tiền gửi Ngoại tệ (USD)	1,199,912,811	18,200,549
Cộng	33,957,386,366	19,649,038,092
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số 31/12/2010	Số 01/01/2010
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	7,913,134,300	6,653,100,000
+ Cty CP Xi măng Hoàng Mai	2,930,030,000	3,167,600,000
+ Công ty CP Sông Đà 7	537,128,500	323,300,000
+ Công ty CP Sông Đà 9	473,310,000	496,900,000
+ Công ty CP TĐ Ryninh	-	72,200,000
+ Công ty CP phân đạm & hoá chất DK	-	96,000,000
+ Công ty CP cáp & vật liệu viễn thông (SAM)	-	395,400,000
+ Công ty CP SĐ6	1,654,600,000	244,500,000
+ Công ty CP Tập đoàn Hoà Phát (HPG)	186,220,000	370,500,000
+ Công ty CP SĐ11	-	850,200,000
+ Cty CP Công trình giao thông Sông Đà	48,900,000	-
+ TCT CP XL DK VN	995,800	278,000,000
+ TCT CP BH DK VN	437,750,000	358,500,000
+ Công ty CP Sông Đà 5	669,600,000	-
+ Công ty CP Xi măng Sông Đà	770,500,000	-
+ Công ty CP ĐTXD & PT đô thị SĐ	204,100,000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2,834,301,300)	(649,793,000)
Cộng	5,078,833,000	6,003,307,000
3. Phải thu khác	Số 31/12/2010	Số 01/01/2010
Chi nhánh Đồng Nai	-	-
Chi nhánh Hà Nội	443,709,161	1,201,055,444
Xí nghiệp 1	487,597,689	171,431,850
Chi nhánh Hòa Bình	36,954,608	146,876,828
Văn phòng Công ty	6,754,990,399	7,665,656,212
Cộng	7,723,251,857	9,185,020,334
4. Hàng tồn kho	Số 31/12/2010	Số 01/01/2010
Giá gốc hàng tồn kho	75,098,290,261	298,076,381,823
- Nguyên liệu, vật liệu	56,800,000	2,237,750,520
- Công cụ, dụng cụ	52,190,281	163,786,179
- Chi phí SX, KD dở dang	40,579,448,646	249,427,548,352
- Thành phẩm	3,550,013	1,019,338,012
- Hàng hoá	33,815,989,563	42,105,985,111
- Hàng gửi bán	590,311,758	3,121,973,649
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	75,098,290,261	298,076,381,823

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước: 0**6. Phải thu dài hạn nội bộ: 0****7. Phải thu dài hạn khác:****11,354,000****380,244,200**

Chi nhánh Đồng Nai

-

368,890,200

Cơ quan Công ty

Chi nhánh Hà Nội

Xí nghiệp 1

11,354,000

11,354,000

Cộng**11,354,000****380,244,200**